

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ IA ĐAL

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
A	B	1
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.568,000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.323,000
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa</i>	
-	<i>Thuế Tài nguyên (**)</i>	
2	Lệ phí trước bạ	66,000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	58,000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	55,000
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	
6	Thu tiền sử dụng đất	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60,000
8	Thu tiền cho thuê đất	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-
9	Thu khác ngân sách	6,000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	
10	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-
12	Thu từ DN có vốn ĐTNN	-
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	-
14	Tặng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trun	-
15	Thuế bảo vệ môi trường	-
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-
17	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	36.547,000
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	36.547,000
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	28,000
-	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	-
-	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	28,000

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.519,000
-	<i>Bổ sung cân đối (*)</i>	32.357,000
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp</i>	
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	4.162,000
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện CCTL từ 1,49 trđ lên 2,34 trđ

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Xã	Nội dung thu	Tổng thu NS trên địa bản 2025	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																							
				Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN- DV NQĐ	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Bán nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	Thu từ DN có vốn ĐTNN	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	Thuế bảo vệ môi trường	Thu từ hoạt động xổ sổ kiến thiết	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
						Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên																		
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng cộng	1.568,00	-	1.323,00	-	-	-	-	66,00	-	58,00	55,00	-	-	60,00	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Ia Đal	1.568,000	-	1.323,000					66,000		58,000	55,000			60,000			6,000									

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Chi thường xuyên	33.595,000	14.406,000	-	1.584,000	573,000	-	28,000	47,000	-	11,000	91,000	-	-	16.229,000	383,000	243,000	0
1	Cấp xã	33.595,000	14.406,000	-	1.584,000	573,000	-	28,000	47,000	-	11,000	91,000	-	-	16.229,000	383,000	243,000	0
1	Đảng Ủy xã	4.662,000	117,000												4.545,000			
2	Ủy ban MTQVN xã	2.883,000													2.883,000			
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	8.639,000			1.584,000	573,000					11,000				6.471,000			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	272,000													272,000			
5	Phòng Kinh tế	853,000										91,000			710,000	52,000		
6	Phòng Văn hóa - xã hội	1.278,000	146,000					28,000	47,000						726,000	331,000		
7	Trường mầm non Măng Non	3.558,000	3.558,000															
8	Trường TH-THCS Hùng Vương	10.343,000	10.343,000															
9	Ngân sách xã	1.107,000	242,000												622,000		243,000	
II	Chi thường xuyên khác	-																
Tổng Cộng		33.595,000	14.406,000	-	1.584,000	573,000	-	28,000	47,000	-	11,000	91,000	-	-	16.229,000	383,000	243,000	0

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-3-5-6	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI	36.547,000	27.244,000	5.141,000	3.887,000	275,000	419,700	30.711,300	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.930,000	-	-	1.930,000	-	-	1.930,000	
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500,000	-	-	1.500,000	-	-	1.500,000	
-	Chi đầu tư dự án	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Phòng Kinh tế)	1.500,000	-	-	1.500,000	-	-	1.500,000	
3	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ; (Phòng Kinh tế)	430,000	-	-	430,000	-	-	430,000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	33.595,000	26.222,000	5.141,000	1.957,000	275,000	419,700	27.759,300	
I	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	14.406,000	12.944,000	-	1.462,000	-	140,400	14.265,600	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	14.289,000	12.827,000	-	1.462,000	-	139,400	14.149,600	
1.1.1	Trường mầm non Măng Non	3.558,000	2.721,000	-	837,000	-	29,700	3.528,300	
-	Biên chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp (25 người); Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.816,000	1.979,000	-	837,000	-	-	2.816,000	
-	Định mức chi khác 25 người x 22 triệu/năm)	297,000	297,000	-	-	-	29,700	267,300	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	42,000	42,000	-	-	-	-	42,000	
-	Kinh phí ăn trưa thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	82,000	82,000	-	-	-	-	82,000	
-	Kinh phí chế độ dạy lớp ghép, tăng cường tiếng việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (*)	14,000	14,000	-	-	-	-	14,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	29,000	29,000	-	-	-	-	29,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP	234,000	234,000	-	-	-	-	234,000	
-	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	44,000	44,000	-	-	-	-	44,000	
1.1.2	Trường TH-THCS Hùng Vương	10.343,000	9.718,000	-	625,000	-	104,500	10.238,500	
*	Bậc Tiểu học	6.879,000	6.567,000	-	312,000	-	68,900	6.810,100	
-	Biên chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp(35 người) ; Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.	4.120,000	3.808,000	-	312,000	-	-	4.120,000	
-	Định mức chi khác (35 người x,27 triệu/năm)	689,000	689,000	-	-	-	68,900	620,100	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	74,000	74,000	-	-	-	-	74,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, nhà ở thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.549,000	1.549,000	-	-	-	-	1.549,000	
-	Kinh phí hỗ trợ mua dụng cụ, thuốc thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	23,000	23,000	-	-	-	-	23,000	
-	Kinh phí khoản nấu ăn thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	13,000	13,000	-	-	-	-	13,000	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42	20,000	20,000	-	-	-	-	20,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP	391,000	391,000	-	-	-	-	391,000	
*	Bậc THCS	3.464,000	3.151,000	-	313,000	-	35,600	3.428,400	
-	Biên chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp (19 người) ; Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.	1.771,000	1.458,000	-	313,000	-	-	1.771,000	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
-	Định mức chi khác (19 người x 27 triệu/năm)	356,000	356,000	-	-	-	35,600	320,400	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	33,000	33,000	-	-	-	-	33,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, nhà ở thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.041,000	1.041,000	-	-	-	-	1.041,000	
-	Kinh phí hỗ trợ mua dụng cụ, thuốc thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	16,000	16,000	-	-	-	-	16,000	
-	Kinh phí khoán nấu ăn thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	13,000	13,000	-	-	-	-	13,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP	205,000	205,000	-	-	-	-	205,000	
-	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	29,000	29,000	-	-	-	-	29,000	
1.1.3	Phòng Văn hóa và Xã hội	146,000	146,000	-	-	-	5,200	140,800	
-	Kinh phí ăn trưa thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của trường MN MB-716	31,000	31,000	-	-	-	-	31,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP của trường MN MB-716	60,000	60,000	-	-	-	-	60,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập của dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) của trường MN MB-716	3,000	3,000	-	-	-	-	3,000	
-	Dự kiến chi công tác chuyên môn bậc Mầm non, tiểu học, THCS (chi các đợt tập huấn, văn nghệ, giáo viên giỏi, văn phòng phẩm, khen thưởng...)	37,000	37,000	-	-	-	3,700	33,300	
-	Kinh phí hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng	15,000	15,000	-	-	-	1,500	13,500	
1.1.4	Kinh phí tập trung tại sự nghiệp giáo dục	242,000	242,000	-	-	-	-	242,000	
-	Kinh phí tiết kiệm 10% đầu năm để thực hiện cải cách tiền lương	242,000	242,000	-	-	-	-	242,000	
1.2	Sự nghiệp đào tạo	117,000	117,000	-	-	-	1,000	116,000	
-	Lương, phụ cấp theo lương, tiền thưởng theo ND 73 của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm chính trị huyện chuyển về làm việc tại VP đảng ủy (Văn phòng Đảng ủy)	107,000	107,000	-	-	-	-	107,000	
-	Chi thường xuyên của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm chính trị huyện chuyển về làm việc tại VP đảng ủy (Văn phòng Đảng ủy)	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	383,000	359,000	5,000	19,000	-	1,000	377,000	
2.1	Chi công tác xã hội (Phòng Văn hóa và Xã hội)	331,000	307,000	5,000	19,000	-	1,000	325,000	
-	Chi trả chính sách xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và thực hiện Luật người cao tuổi	260,000	260,000	-	-	-	-	260,000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ Quốc làm nhiệm vụ Quốc tế Lào, CPC, thanh niên xung phong	6,000	6,000	-	-	-	-	6,000	
-	Đảm bảo vệ sinh an toàn lao động, Chương trình tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới, Chi đảm bảo xã hội khác, hoạt động công tác thuộc lĩnh vực của phòng Văn hóa và xã hội	15,000	10,000	5,000	-	-	1,000	9,000	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào DTTS	50,000	31,000	-	19,000	-	-	50,000	
2.2	Chi tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 2025 (Phòng Kinh tế)	52,000	52,000	-	-	-	-	52,000	
3	Sự nghiệp kinh tế	91,000	-	-	91,000	-	-	91,000	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Phòng Kinh tế)	91,000	-	-	91,000	-	-	91,000	
4	Chi sự nghiệp môi trường	11,000	11,000	-	-	-	1,100	9,900	
-	Chi hoạt động môi trường (Văn phòng HĐND-UBND)	11,000	11,000	-	-	-	1,100	9,900	
5	Chi các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin (Phòng Văn hóa và Xã hội)	28,000	13,000	15,000	-	-	1,300	11,700	
6	Chi các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao (Phòng Văn hóa và Xã hội)	47,000	5,000	42,000	-	-	0,500	4,500	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
7	Chi quản lý hành chính	15.554,000	11.234,000	4.178,000	72,000	70,000	247,600	11.058,400	
7.1	Kinh phí Đảng	7.428,000	6.323,000	1.105,000	-	-	180,200	6.142,800	
7.1.1	Văn phòng Đảng ủy	4.545,000	4.032,000	513,000	-	-	132,400	3.899,600	
-	B/chế quỹ tiền lương, và các khoản đóng góp 17 biên chế), nâng lương ngạch bậc trong năm; quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.580,000	2.335,000	245,000	-	-	-	2.335,000	
-	Phụ cấp cấp ủy viên (26 ủy viên)	152,000	110,000	42,000	-	-	-	110,000	
-	Kinh phí phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách (Bí thư chi bộ 11 thôn)	263,000	263,000	-	-	-	-	263,000	
-	KP HD TX chi bộ cơ sở cơ theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TŨ	74,000	10,000	64,000	-	-	1,000	9,000	
-	Đại hội Đảng bộ xã	759,000	632,000	127,000	-	-	63,200	568,800	
-	Hỗ trợ kinh phí vận động làm theo nếp nghĩ cách làm của ĐBDTTS	11,000	-	11,000	-	-	-	-	
-	Định mức chi thường xuyên 17 biên chế x 32 tr.d/năm) x hệ số 2	568,000	544,000	24,000	-	-	54,400	489,600	
-	Kinh phí đặc thù của đảng, xăng xe, bảo dưỡng xe, sửa chữa nhỏ xe phục vụ công tác đột xuất,...	113,000	113,000	-	-	-	11,300	101,700	
-	Kinh phí tăng cường nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng quan hệ đối ngoại biên giới,đối nội đối ngoại...	25,000	25,000	-	-	-	2,500	22,500	
7.1.2	Kinh phí khối Mặt Trận - Đoàn thể	2.883,000	2.291,000	592,000	-	-	47,800	2.243,200	
-	Chi lương và các khoản theo lương (9 biên chế); quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.750,000	1.272,000	478,000	-	-	-	1.272,000	
-	Chi khác theo định mức (9*32trđ/người)	214,000	144,000	70,000	-	-	14,400	129,600	
*	Chi hoạt động MTTQ	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi công tác tuyên truyền, hội nghị, tổ chức các hoạt động và các ngày kỷ niệm trong năm	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, làm theo nếp nghĩ cách làm của ĐBDTTS	52,000	15,000	37,000	-	-	2,000	13,000	
-	Chi hoạt động ban giám sát cộng đồng, thanh tra nhân dân	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Đại hội Mặt trận TQVN xã 2025-2030	50,000	50,000	-	-	-	5,000	45,000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban công tác MT thôn	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	
-	Kinh phí hoạt động khu dân cư (11 thôn)	28,000	28,000	-	-	-	-	28,000	
-	Phụ cấp Trưởng ban CTMT thôn (11 thôn)	263,000	263,000	-	-	-	-	263,000	
*	Chi hoạt động Hội liên hiệp phụ nữ	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới. Thực hiện theo NQ 28/2021/NQ-CP ngày 03-3-2021 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Thực hiện mô hình làng phụ nữ dân tộc thiểu số nông thôn mới (duy trì hoạt động của 01 làng đã thành lập; Duy trì mô hình “Đường làng tối nhà tối xanh sạch đẹp; mô hình “Hàng rào xanh” tại Thôn Ia Đal xã Ia Đal; Duy trì các hoạt động mô hình “5 không 3 sạch” gắn với triển khai các mô hình “1+1” và mô hình “3 có 3 biết”. Thành lập mô hình “Biển rác thành tiền” Thôn Ia Đal, Thôn 3, Thôn 7; Thành lập 03 mô hình “Hàng rào xanh” tại Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4. Thành lập 01 mô hình phân loại rác thải tại Thôn Ia Đal; Thành lập 02 mô hình	15,000	15,000	-	-	-	1,500	13,500	
-	Chi công tác tuyên truyền, hội nghị, tổng kết tổ chức các hoạt động và các ngày kỷ niệm trong năm	20,000	20,000	-	-	-	2,000	18,000	
-	Hỗ trợ các chi hội (11 thôn) - Theo thông tư 49/2012/TT-BTC của Bộ tài chính (11 chi hội)	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng các chi hội	36,000	36,000	-	-	-	-	36,000	
-	Tổ chức Đại hội Hội LHPN	30,000	30,000	-	-	-	3,000	27,000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	24,000	24,000	-	-	-	-	24,000	
*	Chi hoạt động của Đoàn Thanh niên	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành, giao ban hàng quý (02 quý)	6,000	6,000	-	-	-	0,600	5,400	
-	Tổ chức Chương trình tình nguyện mùa đông	8,000	8,000	-	-	-	0,800	7,200	
-	Tổ chức các chiến dịch tình nguyện, hoạt động phong trào Đoàn (chủ nhật xanh, tết trung thu, 27/7, công tác tuyên truyền, chuyển đổi số, công tác tập huấn....).	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
-	Tổ chức các hoạt động công tác Hội và phong trào HLH Thanh niên	17,000	10,000	7,000	-	-	1,000	9,000	
-	Hỗ trợ hoạt động các chi đoàn thôn (11 thôn) - Theo thông tư 49/2012/TT-BTC của Bộ tài chính (11 chi đoàn)	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng các chi hội	36,000	36,000	-	-	-	-	36,000	
-	Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	30,000	30,000	-	-	-	3,000	27,000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	20,000	20,000	-	-	-	-	20,000	
*	Chi hoạt động Hội nông dân	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi tổ chức hội nghị BCH hội nông dân lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030; Chi tổng kết công tác hội và phong trào nông dân năm 2025; Tổ chức Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến Hội Nông dân xã giai đoạn 2020- 2025 và đưa đón hội viên tiêu biểu dự hội nghị tại tỉnh Quảng Ngãi ; Chi hỗ trợ cho đoàn Hội nông dân xã tham gia các lớp tập huấn tại tỉnh	15,000	15,000	-	-	-	1,500	13,500	
-	Chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho hội viên nông dân	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Thực hiện mô hình điểm các Chi hội nông dân nghề nghiệp phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác gắn với cuộc vận động làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Hỗ trợ các chi hội (11 thôn) - Theo thông tư 49/2012/TT-BTC của Bộ tài chính (11 chi hội)	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng các chi hội	36,000	36,000	-	-	-	-	36,000	
-	Tổ chức Đại hội HND	30,000	30,000	-	-	-	3,000	27,000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	22,000	22,000	-	-	-	-	22,000	
*	Chi hoạt động Hội Cựu chiến binh	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức các ngày lễ kỷ niệm trong năm, hội nghị sơ kết, tổng kết	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Hỗ trợ các chi hội (11 thôn) - Theo thông tư 49/2012/TT-BTC của Bộ tài chính (11 chi đoàn)	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng các chi hội	36,000	36,000	-	-	-	-	36,000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội	30,000	30,000	-	-	-	3,000	27,000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	20,000	20,000	-	-	-	-	20,000	
7.2	Quản lý Nhà nước	8.126,000	4.911,000	3.073,000	72,000	70,000	67,400	4.915,600	
7.2.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã	6.471,000	3.277,000	3.052,000	72,000	70,000	46,500	3.302,500	
*	Kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân	6.166,000	3.110,000	2.916,000	70,000	70,000	42,200	3.137,800	
-	B/chế quỹ tiền lương, và các khoản đóng góp (12 người), năng lương ngạch bậc, quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.907,000	1.635,000	1.272,000	-	-	-	1.635,000	
-	KP chi bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TƯ	10,000	10,000	-	-	-	1,000	9,000	
-	Định mức chi thường xuyên (12 người x 32 tr.đ/năm), nhân hệ số 2	617,000	384,000	233,000	-	-	38,400	345,600	
-	Lương, phụ cấp theo lương, tiền thưởng theo NĐ 73 của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm dịch vụ NN, MT&ĐT huyện chuyển về (Văn phòng HĐND-UBND)	96,000	96,000	-	-	-	-	96,000	
-	Chi thường xuyên của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm dịch vụ NN, MT&ĐT huyện chuyển về (Văn phòng HĐND-UBND)	13,000	13,000	-	-	-	1,300	11,700	
-	Phụ cấp không chuyên trách thôn (Thôn trưởng): 11 thôn x 1,7 x 6 tháng	1.306,000	278,000	1.028,000	-	-	-	278,000	
-	Phụ cấp Y tế thôn	78,000	78,000	-	-	-	-	78,000	
-	Hỗ trợ tiền ăn đào tạo bồi dưỡng theo TT36/BTC cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn	28,000	14,000	14,000	-	-	-	14,000	
-	Kinh phí người trực tiếp tham gia hoạt động thôn theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (11 Thôn)	275,000	116,000	19,000	70,000	70,000	-	186,000	
-	Duy trì, vận hành thiết bị, thuê bao phần mềm họp trực tuyến; chi phục vụ công tác đột xuất, hội họp định kỳ	15,000	15,000	-	-	-	1,500	13,500	
-	Hỗ trợ khác cho các thôn	89,000	-	89,000	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thôn làng đón tết	33,000	-	33,000	-	-	-	-	
-	Chi hoạt động Ban tiếp công dân	11,000	8,000	3,000	-	-	-	8,000	
-	Tuyên truyền pháp luật	11,000	-	11,000	-	-	-	-	
-	Chi phụ cấp, BHYT, BHXH cán bộ không chuyên trách xã	472,000	463,000	9,000	-	-	-	463,000	
-	Kinh phí hoạt động các chi hội (11 Thôn)	110,000	-	110,000	-	-	-	-	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
-	Chi các tổ công tác thường trực tại (thôn 2 xã Ia Đal)	11,000	-	11,000	-	-	-	-	
-	Tăng cường nhiệm vụ an ninh quốc phòng (bao gồm tiền công trực tại UBND xã)	84,000	-	84,000	-	-	-	-	
*	Kinh phí hoạt động hội đồng nhân dân (VP HĐND-UBND)	305,000	167,000	136,000	2,000	-	4,300	164,700	
-	<i>Chi phụ cấp ĐBHDND (23 người)</i>	97,000	97,000	-	-	-	-	97,000	
-	<i>Khoản KP tiếp xúc cử tri Đại biểu HDND xã</i>	7,000	7,000	-	-	-	-	7,000	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ khám sức khoẻ Đại biểu HDND xã (23 người x 0,5 năm x750.000 đ)</i>	9,000	9,000	-	-	-	-	9,000	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu tài liệu Đại biểu HDND xã</i>	11,000	11,000	-	-	-	-	11,000	
-	<i>Chi công tác thăm tra, chất vấn, giám sát, chỉ tổ chức các kỳ họp định kỳ, chuyên đề</i>	43,000	43,000	-	-	-	4,300	38,700	
-	<i>Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh</i>	2,000	-	-	2,000	-	-	2,000	
-	<i>Chi chế độ, hoạt động của HDND xã Ia Đal trước sắp xếp</i>	136,000	-	136,000	-	-	-	-	
7.2.2	Phòng Kinh tế	710,000	691,000	19,000	-	-	7,700	683,300	
-	B/chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp (4 biên chế), nâng lương ngạch bậc trong năm; quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	484,000	484,000	-	-	-	-	484,000	
-	Định mức chi thường xuyên (4 người x 32 tr.đ/năm)	64,000	64,000	-	-	-	6,400	57,600	
-	Lương, phụ cấp theo lương, tiền thưởng theo NĐ 73 của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm dịch vụ NN, MT&ĐT huyện chuyển về (Phòng Kinh tế)	108,000	108,000	-	-	-	-	108,000	
-	Chi thường xuyên của 01 viên chức sự nghiệp Trung tâm dịch vụ NN, MT&ĐT huyện chuyển về (Phòng Kinh tế)	13,000	13,000	-	-	-	1,300	11,700	
-	Kinh phí thực hiện đề án mạng lưới thú ý	41,000	22,000	19,000	-	-	-	22,000	
7.2.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	673,000	671,000	2,000	-	-	10,000	661,000	
-	B/chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp (5 biên chế); quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	568,000	568,000	-	-	-	-	568,000	
-	Định mức chi thường xuyên (5 người x 32 tr.đ/năm)	80,000	80,000	-	-	-	8,000	72,000	
-	Chi hội nghị điển hình tiên tiến	20,000	20,000	-	-	-	2,000	18,000	
-	Chi hoạt động Ban an toàn thực phẩm	5,000	3,000	2,000	-	-	-	3,000	
7.2.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	272,000	272,000	-	-	-	3,200	268,800	
-	B/chế quỹ tiền lương và các khoản đóng góp (02 biên chế); nâng lương ngạch bậc trong năm; quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	240,000	240,000	-	-	-	-	240,000	
-	Định mức chi thường xuyên (02người x 32 tr.đ/năm)	32,000	32,000	-	-	-	3,200	28,800	
8	Chi nhiệm vụ an ninh quốc phòng	2.157,000	738,000	901,000	313,000	205,000	3,500	1.047,500	
8.1	Chi an ninh	573,000	18,000	37,000	313,000	205,000	1,800	329,200	
8.1.1	Văn phòng HĐND-UBND	573,000	18,000	37,000	313,000	205,000	1,800	329,200	
-	Phối hợp tuần tra đường biên, cột mốc; Tuần tra An ninh trật tự và các nhiệm vụ khác do UBND xã giao	55,000	18,000	37,000	-	-	1,800	16,200	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	436,000	-	-	231,000	205,000	-	231,000	
*	Bảo hiểm xã hội								
-	Kinh phí hỗ trợ BHXH, BHYT thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	82,000	-	-	82,000	-	-	82,000	
8.2	Chi Quốc phòng (Văn phòng HDND-UBND)	1.584,000	720,000	864,000	-	-	1,700	718,300	
-	Lương và phụ cấp chi hủy trưởng	179,000	94,000	85,000	-	-	-	94,000	
-	Chi thường xuyên	26,000	17,000	9,000	-	-	1,700	15,300	
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ	258,000	-	258,000	-	-	-	-	
-	Phụ cấp theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP	955,000	579,000	376,000	-	-	-	579,000	
-	Tăng cường nhiệm vụ Quốc phòng An ninh, tuần tra kiểm soát địa bàn biên giới và công tác đối ngoại.	166,000	30,000	136,000	-	-	-	30,000	
9	Chi khác ngân sách	243,000	243,000	-	-	-	24,300	218,700	
-	Dự kiến chi nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm	243,000	243,000	-	-	-	24,300	218,700	
10	Chi trích lập quỹ khen thưởng (Phòng Văn hóa và Xã hội)	53,000	53,000	-	-	-	-	53,000	
11	Chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tiết kiệm thêm 10% NSNN so với dự toán năm 2024 trước sắp xếp để thực hiện CCTL (trừ sự nghiệp giáo dục)	622,000	622,000	-	-	-	-	622,000	
III	Dự phòng Ngân sách cấp xã	1.022,000	1.022,000	-	-	-	-	1.022,000	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	Chi ngân sách cấp xã 2025	Trong đó:				Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (nguồn chi cân đối)	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
			Dự toán cân đối		Bổ sung mục tiêu				
			Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)	Dự toán thực nhận	Dự toán đã quyết toán xã Ia Đal (cũ)			
B	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
2	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	
C	GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	
	TỔNG CỘNG = (A+B+C)	36.547,000	27.244,000	5.141,000	3.887,000	275,000	419,700	30.711,300	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	30.132,189	47.750,920	36.547,000	(11.203,920)	76,537
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	22,000	27,587	28,000	0,413	101,498
-	Thu NSDP hưởng 100%	22,000	27,587	28,000	0,413	101,498
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.110,189	29.706,564	36.519,000	6.812,436	122,932
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.250,689	10.004,689	32.357,000	22.352,311	323,418
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.859,500	19.701,875	4.162,000	(15.539,875)	21,125
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-		-	
IV	Thu kết dư		197,594		(197,594)	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.819,175		(17.819,175)	-
B	TỔNG CHI NSDP	30.132,189	46.225,707	36.547,000	6.414,811	79,062
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.272,689	8.784,598	32.385,000	23.112,311	368,657
1	Chi đầu tư phát triển		59,188		-	-
2	Chi thường xuyên	9.074,689	8.725,410	31.363,000	22.288,311	359,444
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	
5	Dự phòng ngân sách	198,000		1.022,000	824,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.859,500	8.422,493	4.162,000	(16.697,500)	49,415
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.813,000	8.421,447		(19.813,000)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.046,500	1,047	4.162,000	3.115,500	397.706,641
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
2.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu				-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.018,616		-	-
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1,000	2,000	3,000	4,000	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.472,944	27,587	1.568,000	28,000	106,453	101,498
I	Thu nội địa	1.472,944	27,587	1.568,000	28,000	106,453	101,498
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
1.1	Thuế giá trị gia tăng						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-		
1.3	Thuế tài nguyên		-		-		
-	Thuế tài nguyên nước				-		
-	Thuế tài nguyên khác				-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-		
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.3	Thuế tài nguyên						
-	Thuế tài nguyên rừng		-		-		
-	Thuế tài nguyên khác	-	-		-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế giá trị gia tăng						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.299,777	-	1.323,000	-	101,787	
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.299,777	-	1.313,000			
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa						
4.4	Thuế tài nguyên			10,000			
-	Thuế tài nguyên nước				-		
-	Thuế tài nguyên khác		-		-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	57,698		58,000		100,524	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
7	Lệ phí trước bạ	87,754		66,000		75,210	
8	Thu phí, lệ phí	17,551	17,551	55,000	22,000	313,381	125,353
8.1	Phí và lệ phí trung ương		-		-		
8.2	Phí và lệ phí địa phương	17,551	17,551	55,000	22,000	313,381	125,353
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	17,551				-	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0,036				-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		-				
12	Thu tiền sử dụng đất		-				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	60,000			
16	Thu khác ngân sách	10,165	10,000	6,000	6,000	59,026	60,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)						
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất						
	- Tiền bán tài sản trên đất						
	- Tiền sử dụng đất						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		-	-	-		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1,000	2,000	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	30.132,189	36.547,000	6.414,811	3,348
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.319,189	32.385,000	22.065,811	3,138
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	-	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	10.121,189	31.363,000	21.241,811	3,099
	Trong đó:	-	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	12.944,000	12.944,000	
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	198,000	1.022,000	824,000	5,162
	Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung	-	-	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
VII	Chi từ nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương	-	-	-	
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất	-	-	-	
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc,	-	-	-	
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	-	-	-	
VIII	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	-	-	-	
IX	Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19.813,000	4.162,000	(15.651,000)	0,210
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.813,000	-	(19.813,000)	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	226,000	-	(226,000)	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu	14.149,000	-	(14.149,000)	-
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.438,000	-	(5.438,000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	4.162,000	4.162,000	
II.1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	3.485,000	3.485,000	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	-	-	-	
	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho	-	-	-	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-	91,000	91,000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y	-	-	-	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy	-	1.500,000	1.500,000	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng	-	430,000	430,000	
	Ứng dụng khoa học công nghệ	-	-	-	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm	-	-	-	
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã có chủ trương của	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số, Đại hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp	-	-	-	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	-	1.462,000	1.462,000	
-	Kinh phí tiếp xúc cử tri	-	2,000	2,000	
-	Đôi ứng vốn sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-		-	
II.2	Chi chương trình MTQG	-	-	-	
II.3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách cụ thể	290,500	677,000	386,500	2,330
1	Vốn ngoài nước	-	-	-	
2	Vốn trong nước	290,500	677,000	386,500	2,330
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội	150,500	-	(150,500)	-
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	-	-	-	
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	-	518,000	518,000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	140,000	140,000	-	1,000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	-		-	
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đón tết	-	-	-	
-	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	-	-	-	
-	Chi trả chính sách xã hội theo Nghị định 136	-	-	-	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-	-	-	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	-	19,000	19,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng	-	-	-	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	-	-	-	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	30.132,189	47.750,920	36.547,000	(11.203,920)	4,460
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22,000	27,587	28,000	0,413	1,015
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.706,564	29.706,564	36.519,000	6.812,436	1,229
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.250,689	10.004,689	32.357,000	22.352,311	3,234
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.859,500	19.701,875	4.162,000	(15.539,875)	0,211
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
4	Thu kết dư	-	197,594	-	(197,594)	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	17.819,175	-	(17.819,175)	-
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	
7	Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	30.132,189	47.750,920	36.547,000	(11.203,920)	0,765
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	30.132,189	47.750,920	36.547,000	(11.203,920)	0,765
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-	-	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CHI NSDP	36.547,000	-
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.385,000	-
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	31.363,000	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.944,000	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		
V	Dự phòng ngân sách	1.022,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.162,000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.162,000	
II.1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	2.590,000	
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới		

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ;	430,000	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.500,000	
4	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đón tết		
5	Đổi ứng chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		
6	Ứng dụng khoa học công nghệ		
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030		
8	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện quản lý		
9	Kinh phí tiếp xúc cử tri	2,000	
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	140,000	
11	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	518,000	
II.2	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.572,000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	91,000	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		
4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	19,000	

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
5	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội		
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.462,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.547,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC	36.547,000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	1.930,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.930,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.930,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	33.595,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.406,000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	1.584,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	573,000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	28,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	47,000
-	Chi bảo vệ môi trường	11,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	91,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.229,000
-	Chi bảo đảm xã hội	383,000
-	Chi thường xuyên khác	243,000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	1.022,000
VI	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
C	Ghi chi quản lý qua ngân sách	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Dal)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể	Chi thường xuyên (Không kể chương	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền	Chi chương trình MTQG (TW)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	36.547,000	1.930,000	33.595,000	-	-	1.022,000	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	35.525,000	1.930,000	33.595,000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đảng Ủy xã	4.662,000		4.662,000					-			
2	Ủy ban MTQVN xã	2.883,000		2.883,000					-			
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	8.639,000		8.639,000					-			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	272,000		272,000					-			
5	Phòng Kinh tế	2.783,000	1.930,000	853,000					-			
6	Phòng Văn hóa - xã hội	1.278,000		1.278,000					-			
7	Trường MN Măng Non	3.558,000		3.558,000					-			
8	Trường TH-THCS Hùng Vương	10.343,000		10.343,000					-			
9	Ngân sách xã	1.107,000		1.107,000					-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.022,000					1.022,000		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-			
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-							-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.930	-	-	-	-	-
1,000	Phòng Kinh tế	1.930,000										1.930,000					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Dal)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất								Tổng số	Trong đó		
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ												Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	-	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG	36.547,000	34.315,000	1.930,000	-	-	-	-	1.930,000	31.363,000	12.944,000	-	-	1.022,000	-	2.232,000	-	2.232,000	-	-
1	Xã Ia Đal	36.547,000	34.315,000	1.930,000					1.930,000	31.363,000	12.944,000			1.022,000		2.232,000		2.232,000		